

Số: 134/2020/QĐST-HNGĐ

B, ngày 19 năm 02 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN**  
**CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ khoản 2 Điều 149, Điều 212, Điều 213, khoản 2 Điều 396 và khoản 4 Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 9, 11 và 12 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 và 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân và gia đình thụ lý số 145/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2020 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

*\* Những người yêu cầu giải quyết việc hôn nhân và gia đình:*

**Bà Lưu Thị Bích N**, sinh năm 1989

Thường trú: Số 39/145, khu phố 3, phường T, Thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

**Ông Trần Quang V**, sinh năm 1986

Thường trú: Số 160/1, khu phố 2, phường T, Thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lưu Thị Bích N và ông Trần Quang V chung sống với nhau từ năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 162 ngày 05 tháng 11 năm 2009, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Căn cứ các Điều 9, 11 và 12 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định là hôn nhân hợp pháp. Bà N và ông V xác định vợ chồng có mâu thuẫn, không còn tình cảm với nhau nên yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố B công nhận thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Bà N và ông V có 02 con chung là cháu Trần Tuấn P, sinh ngày 11/9/2010 và Trần Ngọc N, sinh ngày 13/12/2013. Khi ly hôn, bà N và ông V thỏa thuận giao cho bà N được nuôi dưỡng cả hai con, ông V cấp dưỡng 1.000.000 đồng/con/tháng (tức là mỗi tháng cấp dưỡng 2.000.000 đồng cho cả hai con).

Vì không trực tiếp nuôi con nên ông V được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc giáo dục con không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con khi cần thiết, các bên được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con.

[3] Về tài sản chung: Các đương sự khai không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Các đương sự khai không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về lệ phí Tòa án: Bà Lưu Thị Bích N và ông Trần Quang V tự nguyện nộp 300.000 đồng lệ phí VHNGĐ, được trừ vào tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng đã nộp tại biên lai số 0007638 ngày 20/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố B. Bà N và ông V đã nộp đủ lệ phí.

[6] Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 11 tháng 02 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lưu Thị Bích N và ông Trần Quang V thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Bà N và ông V có 02 con chung là cháu Trần Tuấn P, sinh ngày 11/9/2010 và Trần Ngọc N, sinh ngày 13/12/2013. Khi ly hôn, bà N và ông V thỏa thuận giao cho bà N được nuôi dưỡng cả hai con, ông V cấp dưỡng 1.000.000 đồng/con/tháng (tức là mỗi tháng cấp dưỡng 2.000.000 đồng cho cả hai con), thời gian cấp dưỡng từ tháng 3/2020 cho đến khi con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Vì không trực tiếp nuôi con nên ông V được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc giáo dục con không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con khi cần thiết, các bên được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Các đương sự khai không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Các đương sự khai không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Bà Lưu Thị Bích N và ông Trần Quang V tự nguyện nộp 300.000 đồng lệ phí VHNGĐ, được trừ vào tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng đã nộp tại biên lai số 0007638 ngày 20/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố B. Bà N và ông V đã nộp đủ lệ phí.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên thi hành án phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Quyết định này được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKS ND TP. B;
- THA DS TP. B;
- UBND phường T,  
thành phố B, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu: Hồ sơ vụ việc.

**THẨM PHÁN**

**Nguyễn Thị Hoàng Phương**